



UBND PHƯỜNG THANH KHÊ
TRƯỜNG MẦM NON HẢI ĐƯỜNG

BẢNG KÊ CHI TIẾT THỰC ĐƠN TIỀN CHỢ

Ngày 07 tháng 10 năm 2026

1/ THỰC ĐƠN : MẪU GIÁO - NHÀ TRẺ

+ **Bữa sáng:** Nui tôm thịt nạc cà rốt

+ **Bữa trưa:**

- Món mặn: Mực xào chua ngọt

- Món canh: Xương bí đao

- Món xào: Khoai lang chiên

- Phụ trưa: Sữa chua ba vì

+ **Bữa chiều:**

- Ăn xế: Cháo tôm củ dền

2/ TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Định mức chi tiền ăn trong ngày		Số suất ăn trong ngày		Thực chi	Chênh lệch cuối ngày (thừa/ thiếu)
		Nhà trẻ	Mẫu giáo	Thực phẩm	
- Ăn sáng: (10.000đ/ cháu/ ngày)	3,960,000	99	297	3,664,500	295,500
- Ăn chính, ăn xế: (26.000đ/ cháu/ ngày)	10,296,000	99	297	10,591,500	(295,500)
Tổng tiền chợ:	14,256,000			14,256,000	-
Tổng số học sinh đi học:	396				
XUẤT KHO : Sữa bột DD Ellac Family	15.28				
+ Sữa sáng: (5.000đ/ cháu/buổi)	6.95				
+ Sữa chiều: (6.000đ/cháu/buổi)	8.34				

3/ Chi tiết thực đơn tiền ăn trong ngày:

SỐ TT	TÊN THỰC PHẨM	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (đ)	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
I	Ăn sáng				3,664,500	
1	Bột năng Vĩnh Thuận 400gr (5 gói/xách, 20 gói/bao)	Gói	3.00	19,000	57,000	
2	Cà rốt Hà Nội sơ chế	kg	3.00	32,000	96,000	
3	Dầu Neptune 1L (12 chai/thùng)	Chai	0.50	82,000	41,000	
4	Đường phèn	kg	0.50	38,000	19,000	
5	Hành tỏi	kg	0.50	60,000	30,000	
6	Hạt nêm Knorr 400g (16 gói/thùng)	Gói	0.50	43,000	21,500	
7	Muối iốt 500g (0.5kg/gói; 100 gói/bao)	Gói	1.00	4,000	4,000	
8	Nui sao Safoco 500gr (18 gói/thùng)	Gói	15.00	37,000	555,000	
9	Mắm Nam Ngư Độ Nhị 800ml (18 chai/thùng)	Chai	1.00	23,000	23,000	
10	Thịt nạc vai	kg	6.00	140,000	840,000	
11	Tôm loại 1	kg	8.60	230,000	1,978,000	
II	Ăn chính + phụ				10,591,500	
1	Bánh bèo nhỏ (kg)	kg	20.00	32,000	640,000	
2	Bí đao sơ chế	kg	8.00	31,000	248,000	
3	Bột gạo có bao bì 400gr (20 gói/thùng)	Gói	3.00	18,000	54,000	

4	Cà chua	kg	5.00	42,000	210,000	
5	Cần tây	kg	0.50	60,000	30,000	
6	Củ dền đỏ	kg	2.00	40,000	80,000	
7	Hành tím lột vỏ	kg	1.00	90,000	90,000	
8	Dầu Neptune 1L (12 chai/thùng)	Chai	3.50	82,000	287,000	
9	Đậu phụng sống	kg	1.50	60,000	90,000	
10	Đậu xanh không vỏ (Đậu xanh XK)	kg	1.00	56,000	56,000	
11	Đường phèn	kg	1.50	38,000	57,000	
12	Đường vàng An Khê (1kg/gói; 20 gói/bao)	Gói	1.00	39,000	39,000	
13	Nếp thơm (nếp hương)	kg	1.00	32,000	32,000	
14	Gạo bồ câu (cò may)	kg	24.00	21,000	504,000	
15	Hành lá	kg	0.80	50,000	40,000	
16	Hành tây	kg	2.00	25,000	50,000	
17	Ngò rí	kg	0.50	52,000	26,000	
18	Hành tỏi	kg	0.50	60,000	30,000	
19	Hạt nêm Knorr 400g (16 gói/thùng)	Gói	1.50	43,000	64,500	
20	Khoai lang Đà Lạt sơ chế	kg	7.00	40,000	280,000	
21	Mực ống vừa	kg	13.66	260,000	3,551,600	
22	Muối sống (hạt) (50kg/bao)	kg	1.00	6,000	6,000	
23	Muối iốt 500g (0.5kg/gói; 100 gói/bao)	Gói	2.00	4,000	8,000	
24	Nấm mèo	kg	0.20	160,000	32,000	
25	Mắm Nam Ngư Độ Nhị 800ml (18 chai/thùng)	Chai	2.00	23,000	46,000	
26	Sữa chua ăn có đường BaViMilk 70gr (48 hộp/thùng)	Hộp	397.00	5,200	2,064,400	
27	Thịt vai có da	kg	2.00	130,000	260,000	
28	Thơm không cùi	kg	4.00	34,000	136,000	
29	Tôm loại 1	kg	4.00	230,000	920,000	
30	Xương heo nạc y	kg	6.00	110,000	660,000	
TỔNG CỘNG					14,256,000	

Bảng chữ: Mười bốn triệu hai trăm năm mươi sáu ngàn đồng./.

